

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 1,700 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%        | -       | -5.6%   |

|                    |     |
|--------------------|-----|
| DT thuần<br>Q4/25  | 913 |
| tỷ VNĐ             |     |
| QoQ: ▲ 447   95.9% |     |
| YoY: ▲ 494   118%  |     |

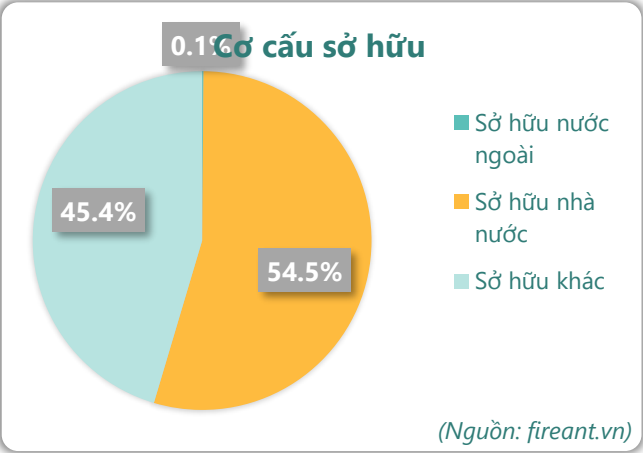
|                     |      |
|---------------------|------|
| LN thuần<br>Q4/25   | 26.0 |
| tỷ VNĐ              |      |
| QoQ: ▲ 47.4   222%  |      |
| YoY: ▼13.9   -34.8% |      |

|                      |      |
|----------------------|------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 | 30.7 |
| tỷ VNĐ               |      |
| QoQ: ▲ 52.3   242%   |      |
| YoY: ▼57.8   -65.3%  |      |

|                          |      |
|--------------------------|------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 | 1.8% |
| YoY: +/- ▼ 1.6%          |      |

|                 |       |
|-----------------|-------|
| ROE<br>2025     | -0.8% |
| YoY: +/- ▼ 2.2% |       |

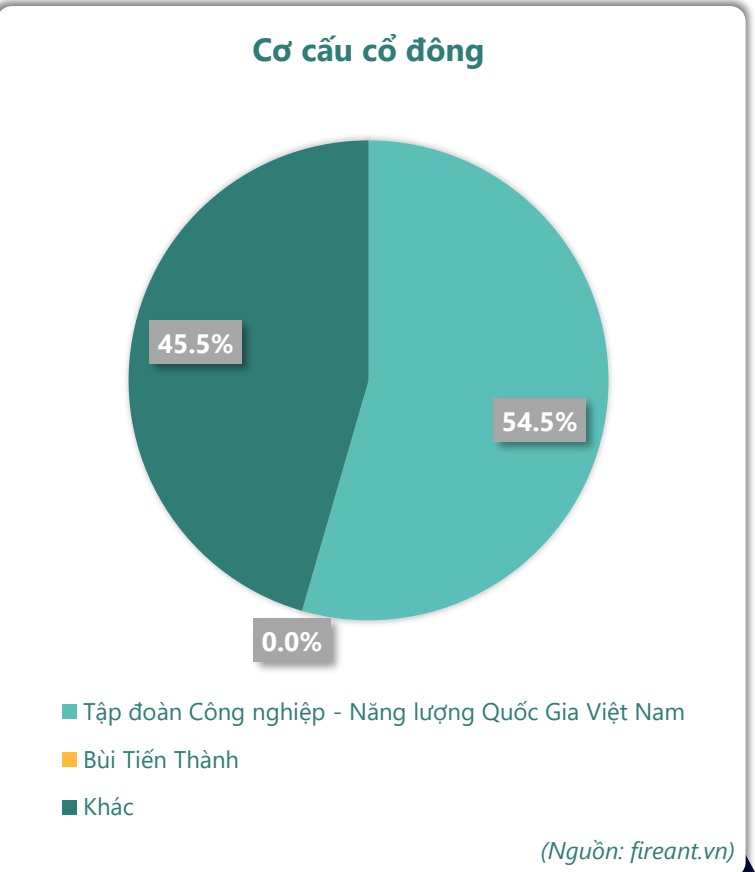
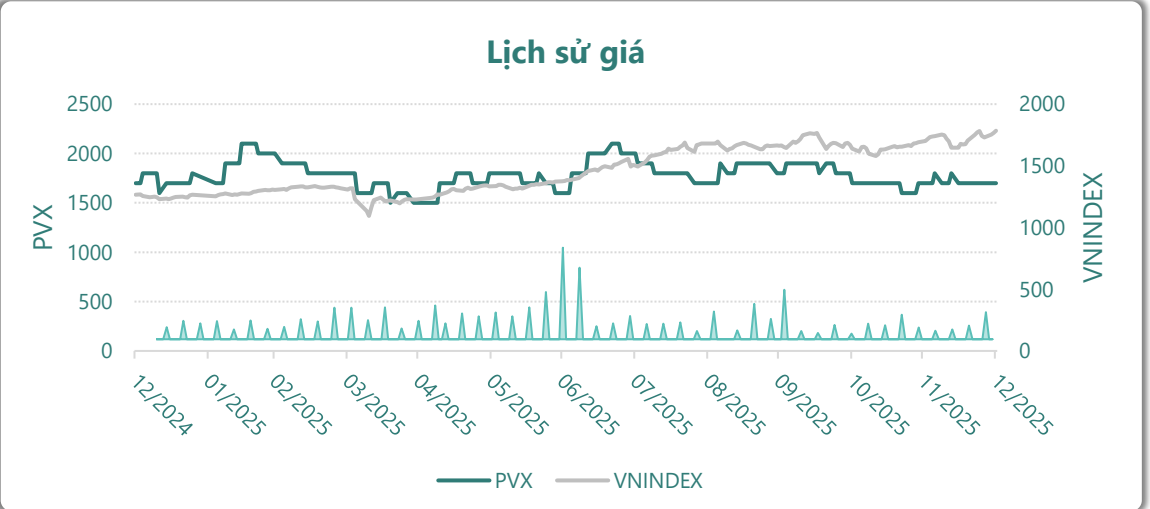
|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 1,500 - 2,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 680           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 399,997,029   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 272,040       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%          |
| Beta                  | (0.30)        |
| EPS                   | -10           |
| P/E                   | -167.0        |



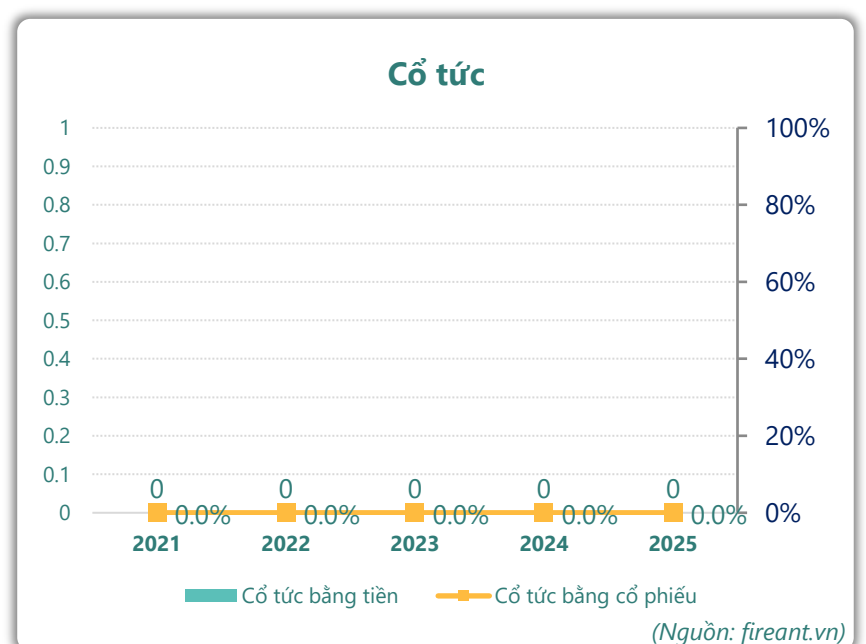
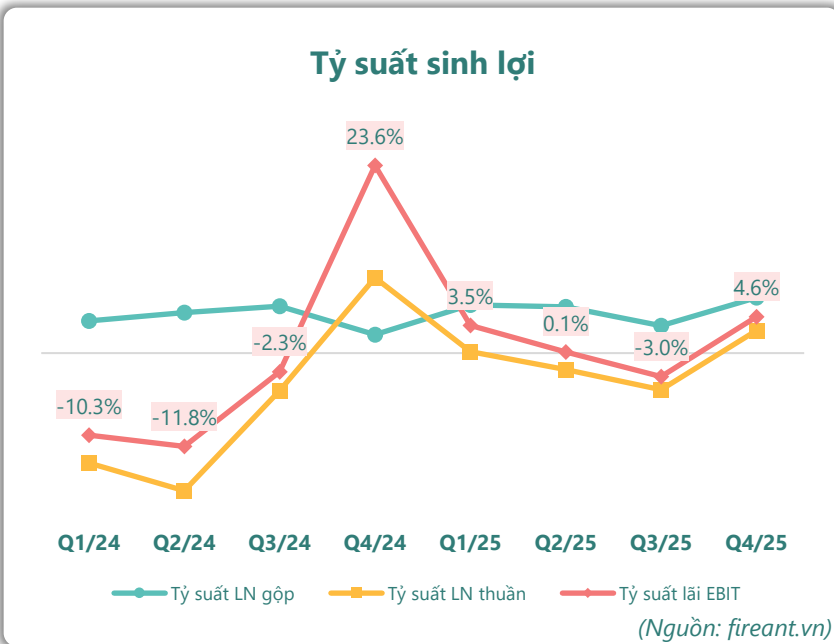
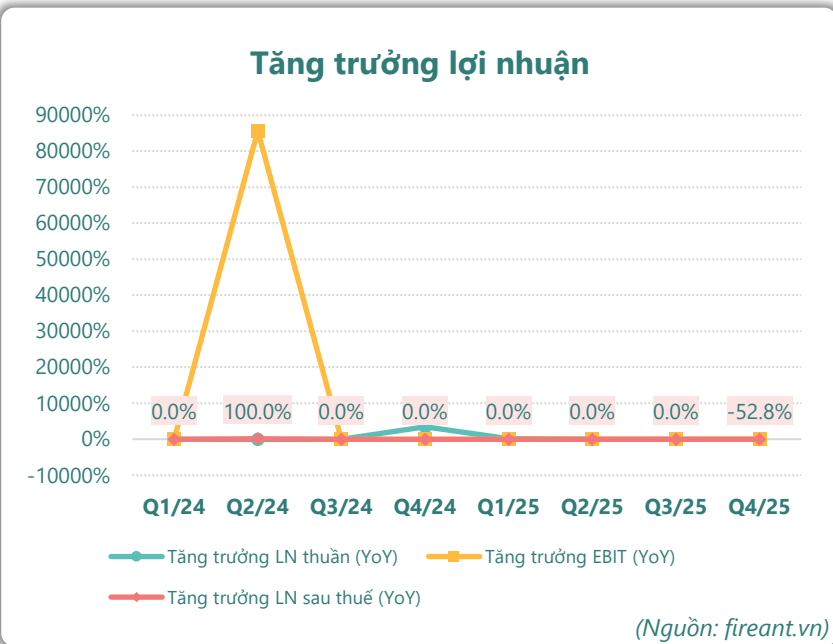
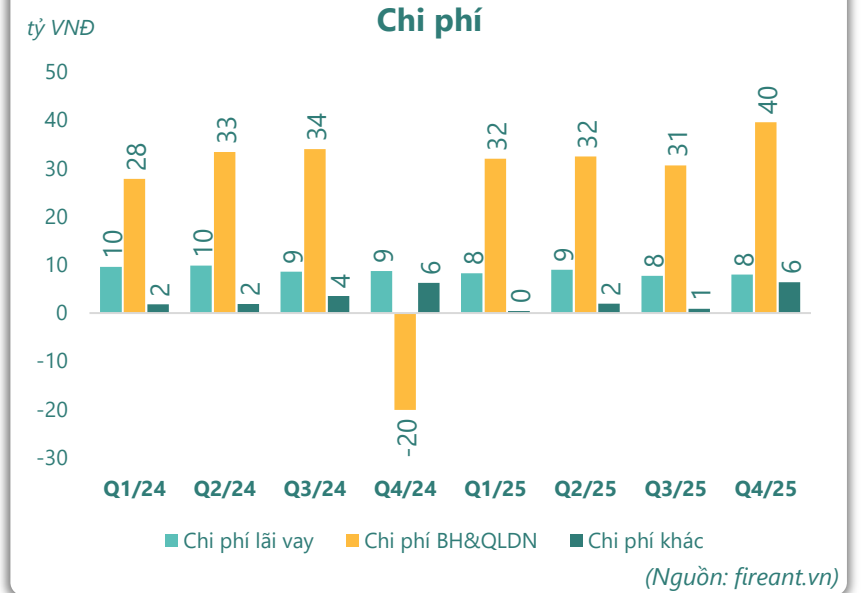
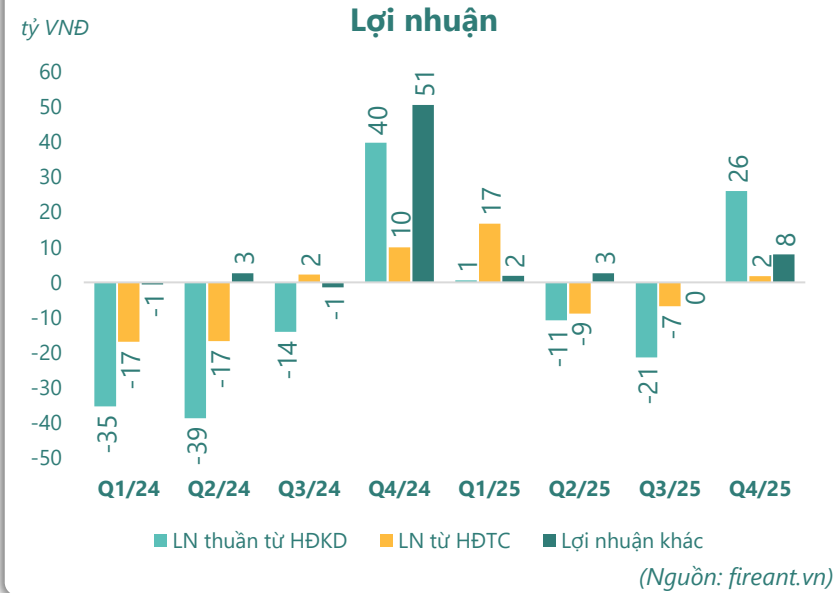
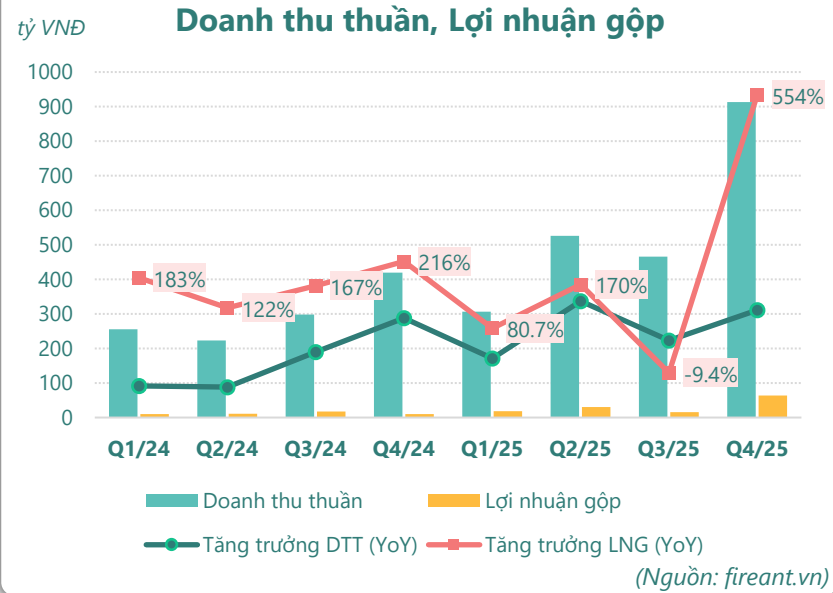
|                    |       |
|--------------------|-------|
| DT thuần<br>2025   | 2,211 |
| tỷ VNĐ             |       |
| YoY: ▲ 998   82.3% |       |

|                     |       |
|---------------------|-------|
| LN thuần<br>2025    | -5.71 |
| tỷ VNĐ              |       |
| YoY: ▲ 40.6   87.7% |       |

|                     |      |
|---------------------|------|
| LN sau thuế<br>2025 | 1.43 |
| tỷ VNĐ              |      |
| YoY: ▼1.18   -45.1% |      |



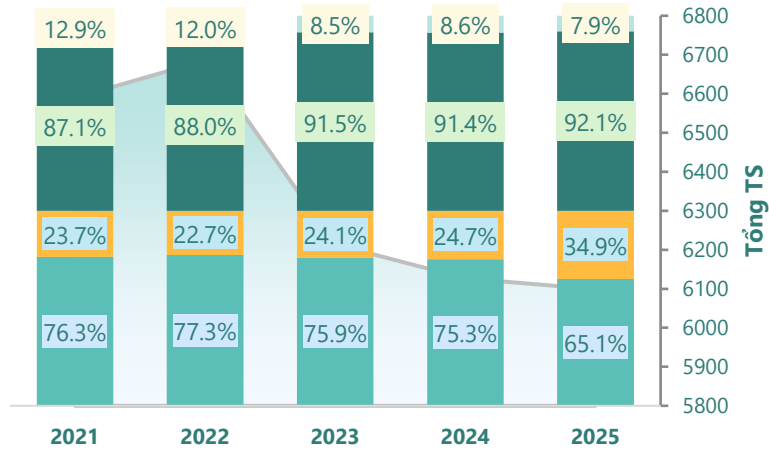
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

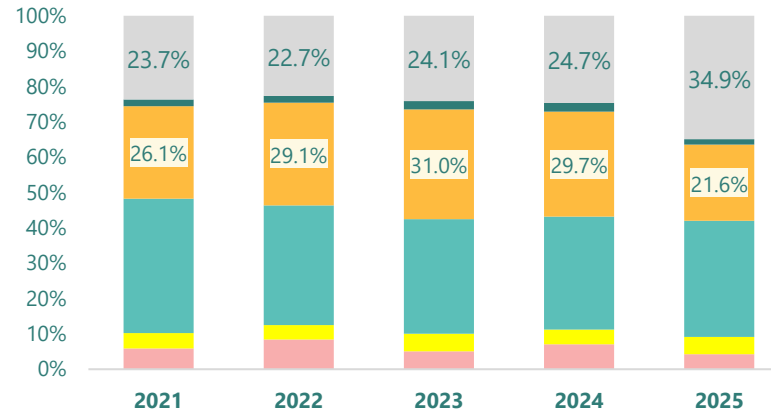
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

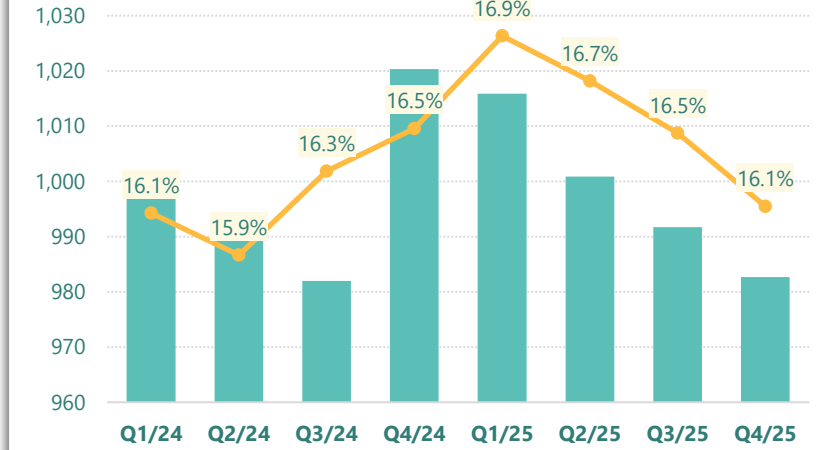


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

tỷ VNĐ

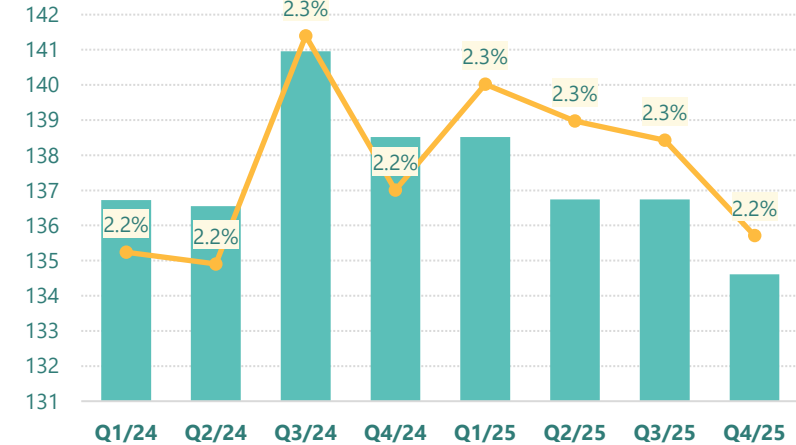


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

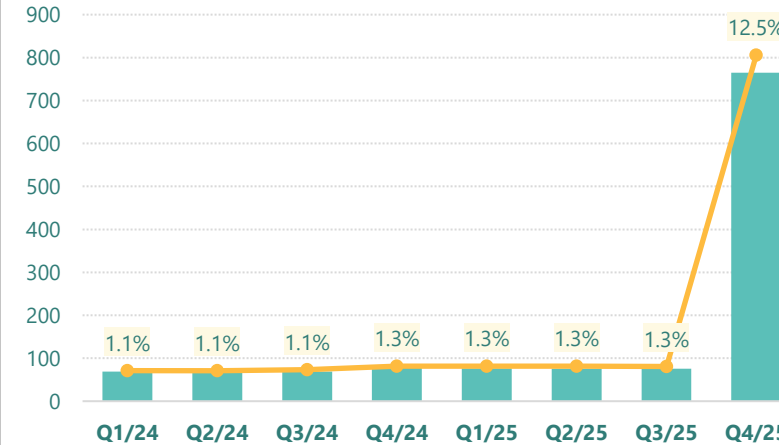


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

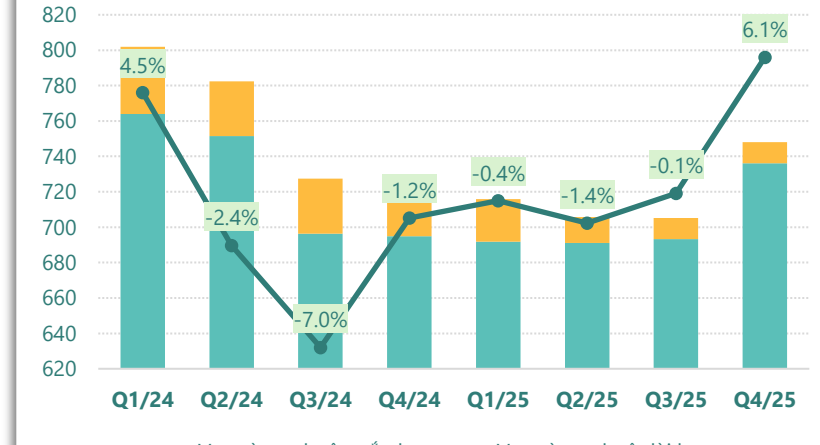


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

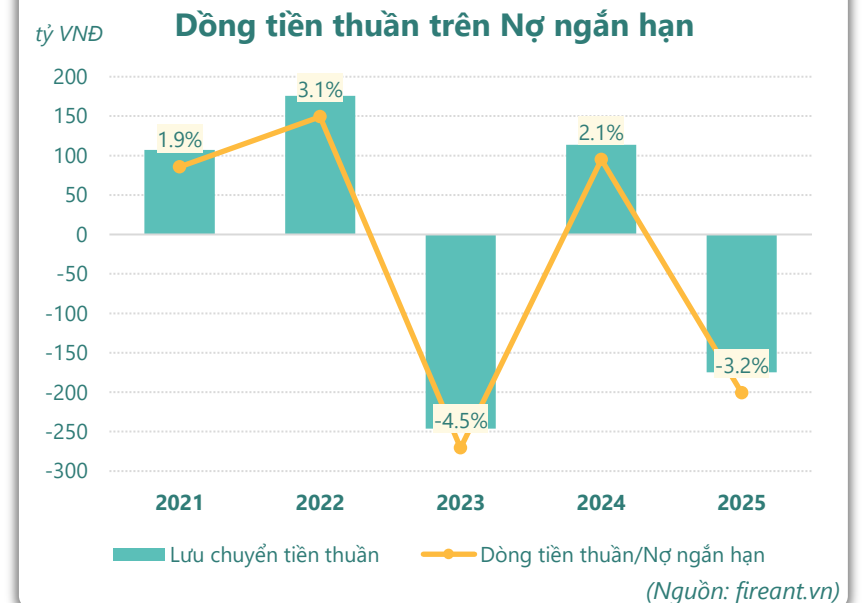
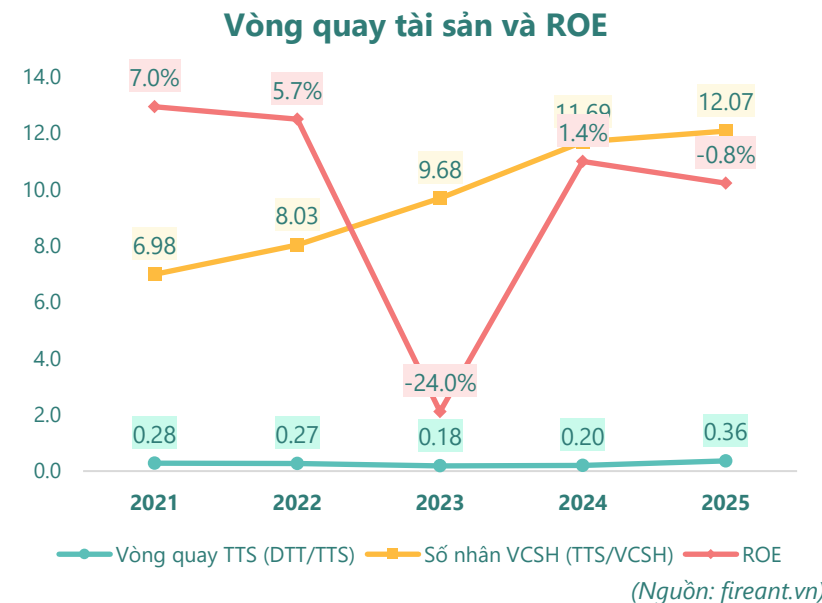
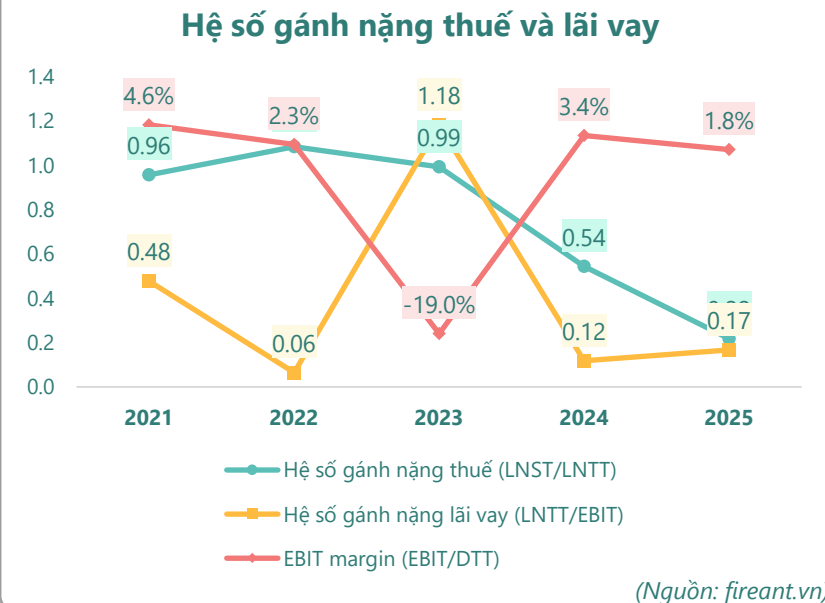
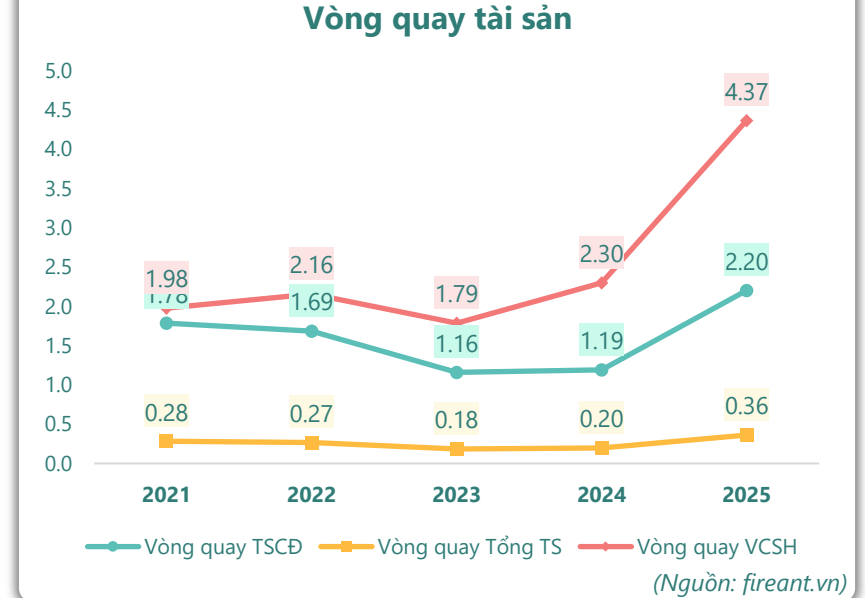
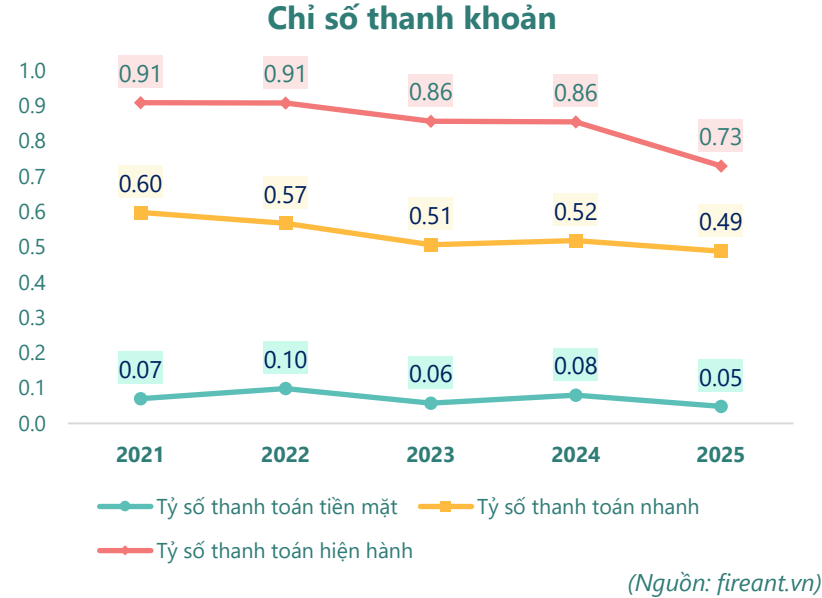
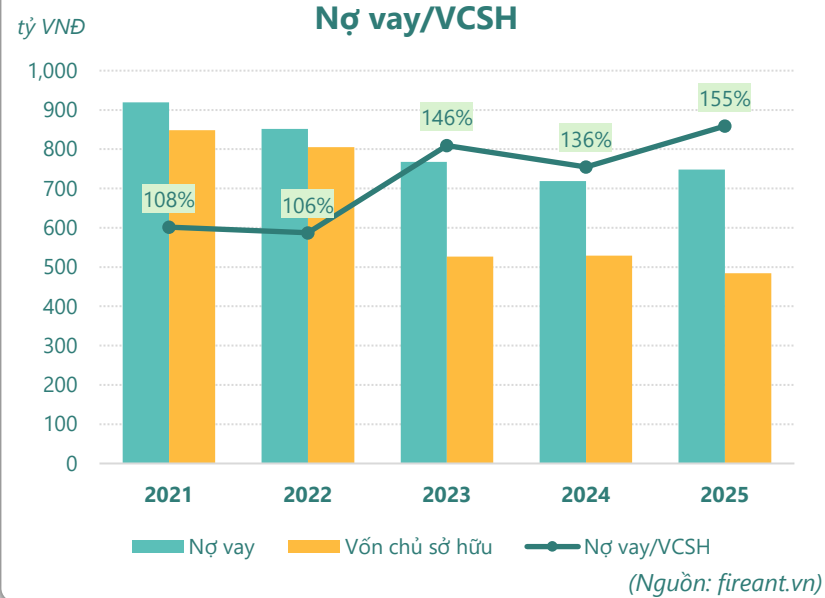


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 913   | 419   | 118%         | 2,211 | 1,213 | 82.3%        |
| Giá vốn hàng bán      | 849   | 410   | 107%         | 2,082 | 1,161 | 79.2%        |
| Lợi nhuận gộp         | 63.8  | 9.76  | 554%         | 129   | 51.7  | 150%         |
| Doanh thu HĐTC        | 10.6  | 9.85  | 7.5%         | 43.7  | 42.9  | 1.9%         |
| Chi phí TC            | 8.80  | -0.12 | 7435%        | 40.8  | 63.8  | -36.0%       |
| Chi phí lãi vay       | 7.99  | 8.70  | -8.1%        | 32.9  | 36.2  | -9.0%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | -3.08 | -0.90 | -240%        |
| Chi phí bán hàng      | 0.90  | 1.38  | -34.7%       | 5.17  | 2.07  | 149%         |
| Chi phí QLDN          | 38.7  | -21.5 | 280%         | 130   | 74.1  | 74.8%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 26.0  | 39.9  | -34.8%       | -5.71 | -46.3 | 87.7%        |
| Lợi nhuận khác        | 7.96  | 50.6  | -84.3%       | 12.3  | 51.2  | -76.0%       |
| LN trước thuế         | 34.0  | 90.5  | -62.5%       | 6.59  | 4.81  | 37.0%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 30.7  | 88.5  | -65.3%       | 1.43  | 2.61  | -45.1%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 29.8  | 86.8  | -65.7%       | -4.07 | 7.37  | -155%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -19.2 | 215   | 546   | 97.7  | -222  | 136   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 53.4  | -40.9 | -13.0 | 1.50  | -40.8 | -708  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -55.1 | -8.60 | -2.92 | -10.1 | -0.52 | 42.9  |
| Tiền đầu kỳ             | 288   | 267   | 433   | 976   | 1,055 | 792   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -20.8 | 166   | 530   | 89.1  | -264  | -530  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | -0.11 | -0.51 | 12.9  | -10.0 | 0.00  | 0.01  |
| Tiền cuối kỳ            | 267   | 432   | 976   | 1,055 | 792   | 262   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 6,099               | 6,127               | -0.4%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 3,967               | 4,612               | -14.0%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 262                 | 433                 | -39.6%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 298                 | 255                 | 17.2%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 2,003               | 1,958               | 2.3%     |
| Hàng tồn kho                | 1,315               | 1,818               | -27.7%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 90.3                | 148                 | -39.1%   |
| Tài sản dài hạn             | 2,132               | 1,515               | 40.7%    |
| Phải thu dài hạn            | 27.3                | 28.7                | -5.1%    |
| Tài sản cố định             | 983                 | 1,025               | -4.1%    |
| Bất động sản đầu tư         | 107                 | 85.5                | 24.8%    |
| Tài sản dở dang             | 135                 | 139                 | -2.8%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 765                 | 78.9                | 869%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 116                 | 158                 | -26.8%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 5,615               | 5,598               | 0.3%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 5,435               | 5,394               | 0.8%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 736                 | 695                 | 5.9%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3,087               | 3,255               | -5.2%    |
| Nợ dài hạn                  | 180                 | 204                 | -11.8%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 12.0                | 24.0                | -50.0%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 484                 | 529                 | -8.5%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 484                 | 529                 | -8.5%    |
| Vốn điều lệ                 | 4,000               | 4,000               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

